TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm

2. Bà Nguyễn Kim Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1984, địa chỉ: Tổ 21, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Xuân Â, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ 21, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 28/10/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà T và ông Đỗ Xuân Â sau khi tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 27/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh N. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa hợp, luôn chăm lo cho nhau. Tuy nhiên sau đó, vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường cãi vã, dùng những lời lẽ thô tục để xúc phạm nhau, không còn yêu thương, chăm sóc nhau. Nhận thấy, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay tình cảm với ông Â không còn. Do đó, bà T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Xuân Â.

Về con chung: Có 02 con chung là Đỗ Gia N, sinh ngày 08/4/2010 và Đỗ Nguyên C, sinh ngày 20/4/2016. Các con chung đang ở với bà T. Thu nhập của bà T mỗi tháng 20.000.000 đồng, bà đã nộp bản xác nhận lương của nơi bà T làm việc và nộp cho Tòa án. Để đảm bảo quyền lợi của các con, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N và cháu C, không yêu cầu ông Â cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Đỗ Xuân Â:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Đỗ Xuân Â. Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho ông Đỗ Xuân Â theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi bị đơn cư trú và trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Đỗ Xuân Â không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn do đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Đỗ Xuân Â có hộ khẩu thường trú tại khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B. Căn cứ vào các Điều 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Đỗ Xuân Â: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bị đơn ông Đỗ Xuân Â đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa nhưng ông Â không cung cấp bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đỗ Xuân Â sau khi tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 27/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh N. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông Â là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

Bà T cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông Â đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Â.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, bị đơn không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần giải quyết cho bà T ly hôn để sớm ổn định cuộc sống cho hai bên. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

[3] Về con chung: Bà T và ông Â có 02 con chung là Đỗ Gia N, sinh ngày 08/4/2010 và Đỗ Nguyên C, sinh ngày 20/4/2016. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N và cháu C.

Xét thấy, các con chung hiện đang ở với bà T, thu nhập của bà T mỗi tháng 20.000.000 đồng (theo xác nhận của Công ty C là nơi bà T làm việc), nguyện vọng của cháu N là được ở với mẹ; ông Â không đến tham gia phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chứng tỏ ông Â không quan tâm chăm sóc con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các con chung theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của nguyên đơn là phù hợp, giao các cháu N và C cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo Đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông Â phải cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/ mỗi con. Sau đó bà T có đơn xin thay đổi ý kiến: Không yêu cầu ông Â cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi ý kiến về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận, ông Â không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không tranh chấp, không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81,82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bị đơn ông Đỗ Xuân Â về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Đỗ Xuân Â.

- Về con chung:

Giao các con chung là cháu Đỗ Gia N, sinh ngày 08/4/2010 và Đỗ Nguyên C, sinh ngày 20/4/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đỗ Xuân Â không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

Ông Đỗ Xuân Â được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được quyền cản trở ông Â thực hiện các quyền này. Khi cần thiết, vì lợi ích của các con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0004333 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã A, huyện N, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Bích